Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0209.90.00

Mã HS	0209.90.00
Mô tả hàng hóa	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 22:17:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02099000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K210
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N210
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q210
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E208
ATIGA	2022	2022	0	AT!E209
ATIGA	2023	2023	0	AT!F209
ATIGA	2024	2024	0	AT!G209
ATIGA	2025	2025	0	AT!H209
ATIGA	2026	2026	0	AT!I209
ATIGA	2027	2027	0	AT!J209
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E211
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G211
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H211
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I211
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J211
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E209
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F209
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G209
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H209
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I209
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J209
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F209
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H208
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F211
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G211
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H211
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I211
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J211
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K211
VKFTA	2022	2022	0	VK!E209
VKFTA	2023	2023	0	VK!F209
VKFTA	2024	2024	0	VK!G209
VKFTA	2025	2025	0	VK!H209
VKFTA	2026	2026	0	VK!I209
VKFTA	2027	2027	0	VK!J209
VCFTA	2022	2022	0	VC!D210
VCFTA	2023	2023	0	VC!E210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F210
VCFTA	2025	2025	0	VC!G210
VCFTA	2026	2026	0	VC!H210
VCFTA	2027	2027	0	VC!I210
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D211
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E211
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F211
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G211
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H211
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I211
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D210
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E210
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F210
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G210
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H210
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I210
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D208
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E208
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F208
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G208
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H208
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I208
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D210
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E210
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F210
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H210
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I210
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D210
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,7	CPTPP!E210
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,5	CPTPP!F210
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,2	CPTPP!G210
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H210
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I210
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J210
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D209
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E209
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F209
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G209
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H209
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I209
RCEP B	2022	2022	9	B!D209
RCEP B	2023	2023	8	B!E209
RCEP B	2024	2024	7	B!F209
RCEP B	2025	2025	6	B!G209
RCEP B	2026	2026	5	B!H209
RCEP B	2027	2027	4	B!I209
RCEP C	2022	2022	9	C!D209
RCEP C	2023	2023	8	C!E209
RCEP C	2024	2024	7	C!F209
RCEP C	2025	2025	6	C!G209
RCEP C	2026	2026	5	C!H209

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4	C!I209
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D209
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E209
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F209
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G209
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H209
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I209
RCEP E	2022	2022	9	E!D209
RCEP E	2023	2023	8	E!E209
RCEP E	2024	2024	7	E!F209
RCEP E	2025	2025	6	E!G209
RCEP E	2026	2026	5	E!H209
RCEP E	2027	2027	4	E!I209
RCEP F	2022	2022	9	F!D209
RCEP F	2023	2023	8	F!E209
RCEP F	2024	2024	7	F!F209
RCEP F	2025	2025	6	F!G209
RCEP F	2026	2026	5	F!H209
RCEP F	2027	2027	4	F!I209
VIFTA	2024	2024	10	VI!F194
VIFTA	2025	2025	10	VI!G194
VIFTA	2026	2026	10	VI!H194
VIFTA	2027	2027	10	VI!I194

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0209.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0209.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N210), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.